

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3856 /SGTVT-VTPT

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2017

V/v Lấy ý kiến dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án nâng cao chất lượng VHKHKCC bằng xe buýt

Kính gửi:

- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Sở Tài Nguyên và Môi trường;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Cục Thuế tỉnh;
- Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Ban An toàn giao thông tỉnh;
- Hiệp hội vận tải tỉnh;
- Trung tâm QLĐHVTHKCC;
- Các đơn vị VTHKCC bằng xe buýt.

Thực hiện Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành chương trình làm việc những tháng cuối năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thực hiện Quyết định số 3446/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đến năm 2020.

Sở Giao thông vận tải đã nghiên cứu và xây dựng dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đến năm 2020”, để tiếp thu các ý kiến đóng góp từ phía các Sở, ngành, địa phương và các đơn vị, Sở Giao thông vận tải đề nghị quý cơ quan, đơn vị cho ý kiến về nội dung dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đến năm 2020” (dự thảo được đăng trên trang web của Sở Giao thông vận tải tại địa chỉ <http://sgtvt.binhduong.gov.vn/>).

Văn bản cho ý kiến đề nghị quý cơ quan, đơn vị gửi về Sở Giao thông vận tải theo địa chỉ Tầng 12A, Tháp A, Trung tâm hành chính tỉnh Bình Dương trước ngày 26/8/2017.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc Sở;
- Trang web Sở;
- Lưu: VT, PVT, ĐB. *tt*



Nguyễn Chí Hiếu

Số: /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày tháng năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đến năm 2020” của Bộ Giao thông vận tải tại Quyết định số 3446/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 11 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Dự thảo
ngày 14-08-17

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Người khuyết tật;

Căn cứ Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về tăng cường thực hiện các giải pháp trọng tâm bảo đảm trật tự an toàn giao thông;

Căn cứ Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 13/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Căn cứ Thông tư số 02/2016/TT-BTC hướng dẫn hỗ trợ lãi suất đối với tổ chức, cá nhân vay vốn tại tổ chức tín dụng để thực hiện các dự án đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 3446/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đến năm 2020;

Theo Quyết định số 4291/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống giao thông công cộng tỉnh Bình Dương đến năm 2025 và tầm nhìn sau năm 2025.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số /TTr-SGTVT ngày tháng năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đến năm 2020” của Bộ Giao thông vận tải tại Quyết định số 3446/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 11 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bình Dương (Kế hoạch kèm theo).

Điều 2. Thủ trưởng các Sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và nội dung Kế hoạch này, có trách nhiệm xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện có hiệu quả ở địa bàn, phạm vi mình phụ trách.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các Sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giao thông vận tải;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH, Báo BD, Công TTĐT tỉnh;
- LĐVP, Lh, TH, HC;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đến năm 2020” của Bộ Giao thông vận tải tại Quyết định số 3446/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 11 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bình Dương

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Dự thảo
ngày 14-08-17

I. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN

1. Mục tiêu tổng quát

Kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Dương” nhằm cung cấp dịch vụ xe buýt thuận tiện, tiện nghi, an toàn và thân thiện với môi trường, phù hợp với nhu cầu đi lại của người dân để khuyến khích sử dụng xe buýt; tạo tiền đề cho việc hạn chế sử dụng phương tiện cá nhân, góp phần kéo giảm ùn tắc, giảm tai nạn giao thông và giảm thiểu ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Mục tiêu cụ thể

Phát triển mạng lưới vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt hợp lý và kết nối tốt với các loại hình vận tải khác đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các tỉnh thành lân cận.

Cải thiện và từng bước hiện đại hóa cơ sở hạ tầng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, đặc biệt là các điểm dừng đón trả khách, nhà chờ, điểm trung chuyển giữa các tuyến. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe phục vụ hoạt động xe buýt.

Tập trung đầu tư phát triển phương tiện xe buýt đảm bảo số lượng và chất lượng, khuyến khích các doanh nghiệp vận tải đầu tư phương tiện xe buýt có thiết bị hỗ trợ sử dụng cho người khuyết tật, xe buýt sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường...

Từng bước xây dựng hệ thống thông tin vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt hiện đại, hiệu quả; Áp dụng công nghệ mới trong việc quản lý và điều hành hoạt động xe buýt và giám sát dịch vụ xe buýt.

Từng bước cải thiện hệ thống vé trên cơ sở áp dụng hệ thống thanh toán thông minh đảm bảo khả năng thanh toán liên thông giữa các tuyến xe buýt và với các loại hình vận tải khác trong đô thị.

Nâng cao mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, đến năm 2020 đáp ứng được khoảng từ 10% đến 15% nhu cầu đi lại của người dân trên địa bàn tỉnh.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG BẰNG XE BUÝT ĐẾN NĂM 2020

1. Tăng cường khả năng tiếp cận của hệ thống vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

a) Thực hiện Quyết định số 4291/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc Quy hoạch phát triển hệ thống vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2025 và tầm nhìn sau năm 2025 và rà soát, triển khai thực hiện việc điều chỉnh luồng tuyến xe buýt theo quy hoạch đô thị của tỉnh.

b) Tiếp tục triển khai thực hiện dự án “Phát triển hạ tầng giao thông và tuyến xe buýt nhanh (BRT) thành phố mới Bình Dương và Bến xe Miền Đông mới.

c) Hình thành các điểm trung chuyển xe buýt tại các trung tâm thành phố Thủ Dầu Một, các thị xã: Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên, Bến Cát và thành phố mới Bình Dương đảm bảo kết nối với mạng lưới vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

d) Đầu tư xây dựng các điểm dừng, nhà chờ, điểm trung chuyển, bãi gửi xe cho người đi xe buýt; phân đầu tất cả các điểm đầu cuối tuyến xe buýt tại bến xe đều được trang bị hệ thống camera giám sát nhằm nâng cao khả năng tiếp cận của mọi đối tượng hành khách (kể cả người khuyết tật).

đ) Phân đầu đạt tỷ lệ khoảng 70% về mật độ bao phủ của mạng lưới vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đối với các trung tâm huyện, thị xã, thành phố trong phạm vi 500 m người dân có thể tiếp cận sử dụng xe buýt (danh mục đầu tư xây dựng các điểm dừng, nhà chờ cho người đi xe buýt kèm theo tại phụ lục 1, 2).

2. Tăng cường thông tin hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

a) Tuyên truyền đến người dân về lợi ích của việc đi xe buýt, các thông tin về chất lượng dịch vụ xe buýt, các chính sách đối với người đi xe buýt như: miễn vé, giá vé ưu đãi cho hành khách thường xuyên, hành khách là công nhân, học sinh, sinh viên, người cao tuổi. Tuyên truyền vận động cán bộ công chức, viên chức, công nhân, học sinh, sinh viên và nhân dân hạn chế sử dụng xe gắn máy cá nhân, chuyển sang đi lại bằng xe buýt (kèm theo phụ lục 7).

b) Xây dựng trang website và thường xuyên cập nhật cung cấp các thông tin về hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt (kèm theo phụ lục 7).

c) Lắp đặt bảng điện tử, bảng thông tin trên xe buýt, tại các điểm đầu cuối, điểm trung chuyển và nhà chờ xe buýt.

d) Nghiên cứu đưa vào sử dụng phần mềm dành cho người sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt có khả năng sử dụng trên nhiều thiết bị (máy tính, điện thoại, máy tính bảng v.v...).

đ) Khuyến khích các đơn vị kinh doanh vận tải xây dựng chương trình nhận diện thương hiệu xe buýt (màu sơn phương tiện, logo, đồng phục ...).

3. Hỗ trợ hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

a) Hỗ trợ giá vé tháng (phụ lục 5 kèm theo):

+ Thực hiện cấp thẻ đi xe buýt miễn phí cho các đối tượng: Mẹ Việt Nam anh hùng, thương bệnh binh, người có công, người khuyết tật.

+ Thực hiện bán vé tháng nhằm khuyến khích người dân và một số đối tượng tham gia vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt và ngân sách tỉnh hỗ trợ cụ thể như sau:

- Hỗ trợ 50% giá vé tháng đối với các đối tượng: học sinh các trường học trên địa bàn tỉnh; sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp có trụ sở chính hoặc chi nhánh trên địa bàn tỉnh; người cao tuổi.

- Hỗ trợ 30% giá vé tháng cho cán bộ, nhân viên văn phòng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có danh sách đăng ký mua vé tháng theo hình thức tập thể.

b) Hỗ trợ cho người dân tham gia vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh tối đa 1.000 đồng/lượt (phụ lục 6 kèm theo).

c) Hỗ trợ vay vốn với lãi suất vay ưu đãi đầu tư mới phương tiện:

- Hạn mức vay vốn tối đa không quá 70% giá trị đầu tư của dự án.

- Được vay vốn từ Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh với lãi suất ưu đãi bằng 70% lãi suất cho vay tối thiểu của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh để đầu tư mới phương tiện.

- Hồ sơ vay vốn và trình tự thực hiện theo quy định của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh.

d) Hỗ trợ cho các tuyến xe buýt mở mới trong quy hoạch

Ngân sách tỉnh thực hiện trợ giá 30% chi phí chuyển trong thời gian 03 năm đầu tiên cho các tuyến xe buýt mở mới thiết yếu đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân nhưng có doanh thu chưa đủ bù đắp chi phí, đảm bảo tính ổn định của mạng lưới tuyến xe buýt theo quy hoạch phát triển hệ thống vận tải hành khách công cộng tỉnh Bình Dương đến năm 2025 và tầm nhìn sau năm 2025 (kèm theo phụ lục 4).

đ) Hỗ trợ giá dịch vụ sử dụng đường bộ

Các doanh nghiệp đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bình Dương thực hiện giảm 30% giá vé lượt qua trạm thu phí cho xe buýt hoặc tiếp tục thực hiện theo Quyết định 1816/QĐ-UBND ngày 10/9/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định mức thu phí cầu đường cho xe buýt trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cụ thể:

- Vé quý: 1.800.000 đồng/xe/quý

- Vé tháng: 600.000 đồng/xe/tháng

g) Hỗ trợ giá dịch vụ lưu đậu:

Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% giá dịch vụ lưu đậu khi chờ đón, trả khách tại các bến xe khách, bãi đỗ xe có thu phí (phụ lục 3 kèm theo).

h) Hỗ trợ tiền thuê đất

Đối với các dự án xây dựng trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe buýt của doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách công cộng theo Quyết định số 55/2012/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ, bãi đỗ

xe và điếm (bến) đầu, cuối tuyến do doanh nghiệp tự đầu tư thì được Nhà nước cho thuê đất và được miễn tiền thuê đất theo quy định.

k) Hỗ trợ vay vốn đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt:

- Được vay vốn từ Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh với lãi suất ưu đãi bằng 70% lãi suất cho vay tối thiểu của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt bao gồm: đường dành riêng cho xe buýt, điếm đầu, điếm cuối, điếm dừng, biển báo, nhà chờ, điếm trung chuyển, bãi đỗ xe buýt, trạm điều hành, trạm bảo dưỡng sửa chữa, trạm cung cấp năng lượng cho xe buýt.

- Hồ sơ vay vốn và trình tự thực hiện theo quy định của Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh.

4. Nâng cao tính tiện nghi của dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

a) Từ năm 2018, đảm bảo số chuyến xe buýt được vận hành theo đúng biểu đồ đã phê duyệt; dừng đúng vị trí đón trả khách và thời gian giãn cách giữa các chuyến đạt từ 80% trở lên và đến năm 2020 đạt 95%.

b) Tổ chức giao thông theo hướng ưu tiên vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; giảm hệ số trùng tuyến; từng bước tăng vận tốc khai thác và tăng tần suất hoạt động trên tuyến nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của người dân bằng xe buýt; đảm bảo số chuyến xe buýt được vận hành theo đúng giờ, thời gian giãn cách.

c) Từ năm 2018 đến năm 2020 phấn đấu đạt tỷ lệ 50% phương tiện vận chuyển hành khách công cộng trên địa bàn tỉnh được trang bị internet không dây (wifi), hệ thống thông báo điếm dừng bằng âm thanh, bảng thông tin điện tử và có máy lạnh phục vụ.

d) Phấn đấu từng bước sử dụng thẻ thông minh (smart card) trên vé tháng và từng bước đưa vào sử dụng thẻ thông minh thay thế vé giấy truyền thống trên các tuyến xe buýt, tiến tới kết nối các hệ thống vé điện tử chung các tuyến xe buýt trên toàn mạng lưới; kết nối đa phương thức giữa xe buýt và tuyến xe buýt BRT, tàu điện ngầm nhằm nâng cao công tác kiểm soát vé, phù hợp với cự ly vận chuyển trên xe buýt của hành khách.

đ) Rà soát, điều chỉnh các tuyến xe buýt trong quy hoạch phù hợp lộ trình đô thị hóa của tỉnh hiện nay để đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân.

e) Từ năm 2018, đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 5% số phương tiện đầu tư mới (được sự hỗ trợ đầu tư từ ngân sách tỉnh) có phương thức hỗ trợ người khuyết tật sử dụng để tham gia vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

5. Đảm bảo an ninh, an toàn giao thông

a) Khuyến khích doanh nghiệp vận tải tăng số lượng phương tiện được lắp đặt camera giám sát.

b) Định kỳ tổ chức các lớp tập huấn cho 100% lái xe, nhân viên phục vụ, đội ngũ quản lý về các kỹ năng xử lý các tình huống phát sinh như: tai nạn, sự cố kỹ thuật, phòng chống khủng bố v.v....

c) Tăng số lượng vịnh dừng xe buýt đảm bảo được tách làn giao thông khi dừng đón, trả khách.

d) Tổ chức tuyên truyền giáo dục nâng cao đạo đức nghề nghiệp người lái xe để tăng cường trách nhiệm, ý thức chấp hành pháp luật, trật tự an toàn giao thông trong quá trình làm việc.

6. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

a) Tổ chức tập huấn, hội thảo trao đổi kinh nghiệm, nâng cao trình độ chuyên môn của nguồn nhân lực phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

b) Thường xuyên tổ chức đào tạo, tập huấn cho lái xe, nhân viên bán vé, những người tiếp xúc trực tiếp với hành khách về kỹ năng, xử lý tình huống, văn hóa ứng xử, bảo quản phương tiện và thực hiện tiết kiệm nhiên liệu.

c) Tổ chức đào tạo nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ lái xe, nhân viên phục vụ để đảm bảo chất lượng phục vụ hành khách.

d) Tuyên truyền giáo dục nâng cao đạo đức nghề nghiệp người lái xe để tăng cường trách nhiệm, ý thức chấp hành pháp luật, trật tự an toàn giao thông trong quá trình làm việc.

7. Tăng cường công tác quản lý

a) Bố trí chỗ làm việc cho Trung tâm quản lý và Điều hành vận tải hành khách công cộng tỉnh; tăng cường nhân lực và cơ sở vật chất cho đơn vị để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra giám sát chất lượng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh.

b) Từng bước nâng cao công tác quản lý, theo dõi chất lượng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt thông qua hệ thống giám sát ứng dụng công nghệ hiện đại (camera, thiết bị giám sát hành trình), kết hợp tăng cường tiếp nhận phản ánh của khách hàng để kiểm tra, phát hiện và xử lý vi phạm.

c) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trên tuyến nhằm kiểm soát chất lượng phục vụ hành khách của xe buýt như: lộ trình, dừng đón trả khách đúng quy định, thời gian, chi phí, thái độ phục vụ...

d) Các sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị hữu quan khi tham mưu cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đầu tư xây dựng các khu dân cư, trung tâm thương mại thì phải gắn với việc bố trí xây dựng hạ tầng cho xe buýt.

đ) Tiếp tục thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát chất lượng vận tải và chất lượng phục vụ của đơn vị cung ứng dịch vụ xe buýt công cộng bằng xe buýt:



- Thực hiện việc đặt hàng khai thác vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt cho phù hợp với tình hình thực tế; đến năm 2020 thực hiện đấu thầu khai thác tuyến xe buýt có hiệu quả để hỗ trợ các tuyến chưa có doanh thu bù đắp chi phí nhằm nâng cao dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

- Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý nghiêm đối với các lái xe, nhân viên phục vụ trên xe buýt vi phạm các nội quy, quy định của ngành. Bổ sung, điều chỉnh nội dung hợp đồng đặt hàng.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giao thông vận tải

- Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch “Nâng cao chất lượng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2020” đến các đơn vị vận tải và các cơ quan ban ngành có liên quan để tổ chức thực hiện. Tổng hợp kết quả báo cáo hàng quý của các cơ quan, ban ngành có liên quan về việc thực hiện kế hoạch này để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (phân công nhiệm vụ thực hiện kế hoạch kèm theo phụ lục 9).

- Tiếp tục thực hiện đề án “Giao thông công cộng thành phố mới Bình Dương bằng phương tiện giao thông mới” và phối hợp với Đoàn chuyên gia Nhật Bản (JICA) thực hiện Dự án “Nâng cao năng lực quản lý giao thông tập trung chủ đạo vào giao thông công cộng tỉnh Bình Dương”, vận dụng vào tình hình thực tế tại địa phương để tiếp cận các dịch vụ và phương thức quản lý, vận hành hiện đại.

- Chủ trì, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc phê duyệt đầu tư xây dựng khu đô thị, trung tâm thương mại phải gắn với việc bố trí xây dựng hạ tầng cho xe buýt.

- Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt và hỗ trợ người khuyết tật sử dụng vận tải hành khách công cộng tại khu vực các điểm dừng, nhà chờ xe buýt.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hồ sơ đề nghị hỗ trợ 30% chi phí trong 03 năm đầu cho doanh nghiệp đăng ký khai thác các tuyến xe buýt mở mới nằm trong quy hoạch được duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt: việc hỗ trợ và bán vé tháng cho người dân sử dụng phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; hỗ trợ giá dịch vụ lưu đậu cho phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt của các doanh nghiệp vận tải.

2. Sở Tài chính

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn ngân sách thực hiện Kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Dương” khi được phê duyệt.

- Cấp vốn cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh theo hình thức ủy thác cho vay để thực hiện cho vay ưu đãi theo kế hoạch này.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí quỹ đất hợp lý dành cho phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh.

- Hướng dẫn các nhà đầu tư, cơ quan quản lý thực hiện các thủ tục thu hồi đất, cho thuê đất hoặc giao đất.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn thực hiện việc miễn tiền thuê đất cho các dự án xây dựng trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe buýt cho doanh nghiệp vận tải theo Quyết định 55/2012/QĐ-TTg ngày 19/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Giao thông vận tải tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào công tác quản lý và điều hành hoạt động vận tải khách công cộng bằng xe buýt; sử dụng thẻ thông minh (smart card) trên vé tháng để thay thế dần vé giấy truyền thống trên các tuyến xe buýt và các tiện ích khác cho người sử dụng vận tải hành khách công cộng.

5. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải xây dựng trang website riêng dành cho xe buýt để cập nhật, cung cấp cho người dân các thông tin về hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

6. Cục Thuế tỉnh

Hướng dẫn, triển khai thực hiện các ưu đãi đầu tư về thuế theo quy định pháp luật hiện hành được nêu tại Điều 2, Điều 3, Điều 4 Quy định này.

7. Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh

Hướng dẫn các doanh nghiệp vận tải bằng xe buýt thực hiện trình tự, hồ sơ vay vốn với lãi suất ưu đãi đầu tư hạ tầng và đầu tư mới phương tiện phục vụ vận tải hành khách công cộng trên địa bàn tỉnh với lãi suất ưu đãi.

8. Các doanh nghiệp đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Thực hiện giảm 30% giá vé lượt qua trạm thu phí cho xe buýt hoặc tiếp tục thực hiện theo Quyết định 1816/QĐ-UBND ngày 10/9/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định mức thu phí cầu đường cho xe buýt trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

9. Ban An toàn giao thông tỉnh Bình Dương

Phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức tuyên truyền, vận động cán bộ công chức, viên chức, công nhân, học sinh, sinh viên và người dân hạn chế sử dụng xe gắn máy cá nhân, chuyển sang đi lại bằng xe buýt.

10. Hiệp hội vận tải tỉnh Bình Dương

Phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức tuyên truyền, vận động người dân tham gia sử dụng xe buýt và tổ chức tập huấn nghiệp vụ, cho lái xe, nhân viên bán vé để tăng cường trách nhiệm, ý thức chấp hành pháp luật, trật tự an toàn giao thông trong quá trình làm việc.

11. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan xem xét bổ sung vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương để bố trí quỹ đất cho các công trình hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt (điểm đầu, cuối tuyến, điểm trung chuyển, điểm dừng, nhà chờ ...) phục vụ theo Quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Bình Dương được phê duyệt.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc vượt thẩm quyền giải quyết, các ngành chức năng và các nhà đầu tư có ý kiến bằng văn bản với Sở Giao thông vận tải để tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Trần Thanh Liêm



PHỤ LỤC 1

Số lượng nhà chờ, điểm dừng dự kiến đầu tư giai đoạn 2018 - 2020 trên các tuyến xe buýt

ĐVT: cái

TT	Tuyến xe buýt	Cự ly tuyến	Hiện trạng			Dự kiến đầu tư giai đoạn 2018 - 2020								Ghi chú
						Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Tổng cộng		
			Tổng số lượng điểm dừng đỗ	Số lượng nhà chờ trên tuyến	Số lượng ô kê sơn	Số lượng nhà chờ trên tuyến	Số lượng ô kê sơn	Số lượng nhà chờ trên tuyến	Số lượng ô kê sơn	Số lượng nhà chờ trên tuyến	Số lượng ô kê sơn	Số lượng nhà chờ trên tuyến	Số lượng ô kê sơn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Thù Dầu Một - Mỹ Phước	28,0	71	16	55	6	22	5	17	5	17	16	55	
2	Thù Dầu Một - BX Miền Đông	21,5	36	10	26	4	10	3	8	3	8	10	26	
3	Thù Dầu Một - Tân Uyên	30,0	38	10	28	4	11	3	8	3	8	10	28	
4	Thù Dầu Một - Thanh Tuyền	39,8	45	9	36	4	14	3	11	3	11	9	36	
5	Thù Dầu Một - Vĩnh Tân	25,0	30	10	20	4	8	3	6	3	6	10	20	
6	Thù Dầu Một - Tân Vạn	25,4	42	20	22	8	9	6	7	6	7	20	22	
7	Thù Dầu Một - Đồng Xoài	90,0	85	13	72	5	29	4	22	4	22	13	72	
8	Thù Dầu Một - Công Xanh	47,0	52	11	41	4	16	3	12	3	12	11	41	
9	Thù Dầu Một - Hội Nghĩa	34,0	42	15	27	6	11	5	8	5	8	15	27	
10	Thù Dầu Một - Suối Tiên	31,7	73	32	41	13	16	10	12	10	12	32	41	
*	Tổng cộng		514	146	368	58	147	44	110	44	110	146	368	

* Giải trình:

- Năm 2018: dự kiến đầu tư mới bằng 40% số lượng nhà chờ và ô kê sơn của hiện trạng
- Năm 2019: dự kiến đầu tư mới bằng 30% số lượng nhà chờ và ô kê sơn của hiện trạng
- Năm 2020: dự kiến đầu tư mới bằng 30% số lượng nhà chờ và ô kê sơn của hiện trạng

PHỤ LỤC 2

Chi phí đầu tư nhà chờ, ô kê sơn và bảng thông tin điểm dừng xe buýt giai đoạn 2018-2020

ĐVT: triệu đồng

TT	Tuyến xe buýt	Hiện trạng				Đầu tư năm 2018						Đầu tư năm 2019						Đầu tư năm 2020						Tổng cộng giai đoạn 2018-2020					
		Số lượng nhà chờ trên tuyến				Số lượng nhà chờ trên tuyến			Chi phí			Số lượng nhà chờ trên tuyến			Chi phí			Số lượng nhà chờ trên tuyến			Chi phí			Số lượng nhà chờ trên tuyến			Chi phí		
		Nhà chờ	ô kê sơn	Bảng thông tin	Tổng số lượng điểm dừng đỗ	Nhà chờ	ô kê sơn	Bảng thông tin	Nhà chờ	ô kê sơn	Bảng thông tin	Nhà chờ	ô kê sơn	Bảng thông tin	Nhà chờ	ô kê sơn	Bảng thông tin	Nhà chờ	ô kê sơn	Bảng thông tin	Nhà chờ	ô kê sơn	Bảng thông tin	Nhà chờ	ô kê sơn	Bảng thông tin	Nhà chờ	ô kê sơn	Bảng thông tin
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
1	TDM - Mỹ Phước	16	55	0	71	6	22	83	480	110	417	5	17	17	360	83	83	5	17	17	360	83	83	16	55	116	1.200	275	582
2	TDM - BXMD	10	26	0	36	4	10	40	300	52	202	3	8	8	225	39	39	3	8	8	225	39	39	10	26	56	750	130	280
3	TDM - Tân Uyên	10	28	0	38	4	11	43	300	56	216	3	8	8	225	42	42	3	8	8	225	42	42	10	28	60	750	140	300
4	TDM - Thanh Tuyền	9	36	0	45	4	14	54	270	72	270	3	11	11	203	54	54	3	11	11	203	54	54	9	36	76	675	180	378
5	TDM - Vĩnh Tân	10	20	0	30	4	8	32	300	40	160	3	6	6	225	30	30	3	6	6	225	30	30	10	20	44	750	100	220
6	TDM - Tân Vạn	20	22	0	42	8	9	39	600	44	194	6	7	7	450	33	33	6	7	7	450	33	33	20	22	52	1.500	110	260
7	TDM - Đồng Xoài	13	72	0	85	5	29	106	390	144	530	4	22	22	293	108	108	4	22	22	293	108	108	13	72	149	975	360	746
8	TDM - Cống Xanh	11	41	0	52	4	16	62	330	82	309	3	12	12	248	62	62	3	12	12	248	62	62	11	41	86	825	205	432
9	TDM - Hội Nghĩa	15	27	0	42	6	11	44	450	54	219	5	8	8	338	41	41	5	8	8	338	41	41	15	27	60	1.125	135	300
10	TDM - Suối Tiên	32	41	0	73	13	16	70	960	82	351	10	12	12	720	62	62	10	12	12	720	62	62	32	41	95	2.400	205	474
*	Tổng cộng	146	368	0	514	58	147	574	4.380	736	2.868	44	110	110	3.285	552	552	44	110	110	3.285	552	552	146	368	794	10.950	1.840	3.972

*** Giải trình**

- + Khái toán 01 nhà chờ xe buýt: 75 triệu đồng
- + Khái toán 01 trạm dừng xe buýt: 05 triệu đồng
- + Khái toán 01 ô kê sơn xe buýt: 05 triệu đồng
- + Dự kiến đầu tư năm 2018 các hạng mục nhà chờ, ô kê sơn bằng 40% so với hiện trạng
- + Dự kiến đầu tư năm 2019 các hạng mục nhà chờ, ô kê sơn bằng 30% so với hiện trạng
- + Dự kiến đầu tư năm 2020 các hạng mục nhà chờ, ô kê sơn bằng 30% so với hiện trạng



PHỤ LỤC 3

Hỗ trợ giá dịch vụ lưu đậu cho xe buýt giai đoạn 2018-2020

ĐVT: đồng

TT	Tuyến xe buýt	Số chuyến thực hiện năm 2016	Mức giá dịch vụ xe ra vào bến hiện nay (đ/chuyến)	Dự kiến ngân sách tỉnh hỗ trợ (đ/chuyến)	Chi phí giá dịch vụ năm 2016	Hỗ trợ giá dịch vụ lưu đậu cho các năm			Tổng cộng giai đoạn 2018-2020
						Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Thủ Dầu Một - Mỹ Phước	23.000	6.000	3.000	138.000.000	72.450.000	75.900.000	79.350.000	227.700.000
2	Thủ Dầu Một - BX Miền Đông	32.000	6.000	3.000	192.000.000	100.800.000	105.600.000	110.400.000	316.800.000
3	Thủ Dầu Một - Tân Uyên	17.000	6.000	3.000	102.000.000	53.550.000	56.100.000	58.650.000	168.300.000
4	Thủ Dầu Một - Thanh Tuyền	18.000	6.000	3.000	108.000.000	56.700.000	59.400.000	62.100.000	178.200.000
5	Thủ Dầu Một - Vĩnh Tân	12.000	6.000	3.000	72.000.000	37.800.000	39.600.000	41.400.000	118.800.000
6	Thủ Dầu Một - Tân Vạn	22.000	6.000	3.000	132.000.000	69.300.000	72.600.000	75.900.000	217.800.000
7	Thủ Dầu Một - Đồng Xoài	19.000	6.000	3.000	114.000.000	59.850.000	62.700.000	65.550.000	188.100.000
8	Thủ Dầu Một - Công Xanh	15.000	6.000	3.000	90.000.000	47.250.000	49.500.000	51.750.000	148.500.000
9	Thủ Dầu Một - Hội Nghĩa	12.000	6.000	3.000	72.000.000	37.800.000	39.600.000	41.400.000	118.800.000
10	Thủ Dầu Một - Suối Tiên	24.000	6.000	3.000	144.000.000	75.600.000	79.200.000	82.800.000	237.600.000
11	Mỹ Phước - Thủ Dầu Một	12.000	6.000	3.000	72.000.000	37.800.000	39.600.000	41.400.000	118.800.000
12	Mỹ Phước - Cây Trường	10.000	6.000	3.000	60.000.000	31.500.000	33.000.000	34.500.000	99.000.000
*	Tổng cộng	216.000			1.296.000.000	680.400.000	712.800.000	745.200.000	2.138.400.000

* Thuyết minh

- + Số chuyến năm 2018 dự kiến tăng 05% so với năm 2016; năm 2019 dự kiến 10% so với năm 2016; năm 2020 dự kiến 15% so với năm 2016
- + Chi phí hỗ trợ năm 2018 (7) = (3) x 1,05 x (5)
- + Chi phí hỗ trợ năm 2019 (8) = (3) x 1,1 x (5)
- + Chi phí hỗ trợ năm 2018 (9) = (3) x 1,15 x (5)



PHỤ LỤC 4

Hỗ trợ chi phí trong thời gian 03 năm đầu các tuyến xe buýt khai thác mới

ĐVT: đồng

TT	Tuyến xe buýt	Cự ly	Chi phí/chuyến	Số chuyến khai thác/ngày	Số chuyến khai thác năm	Chi phí khai thác năm	Hỗ trợ 30% chi phí trong 03 năm			Tổng chi phí 2018-2020
							2018	2019	2020	
1	Thành phố mới - Mỹ Phước - Dầu Bàng	32,8	550.000	44	16.060	8.833.000.000	2.649.900.000	2.649.900.000	2.649.900.000	7.949.700.000
2	Thành phố mới - Suối Tiên	33,5	580.000	44	16.060	9.314.800.000	2.794.440.000	2.794.440.000	2.794.440.000	8.383.320.000
*	Tổng cộng					18.147.800.000	5.444.340.000	5.444.340.000	5.444.340.000	16.333.020.000



PHỤ LỤC 5
Hỗ trợ mua vé tháng tham gia VTHKCC trên địa bàn tỉnh

ĐVT: đồng

TT		Số lượng vận chuyển năm 2016	Số người mua vé tháng/năm				Nhà nước hỗ trợ 5.000 đồng/ lượt			
			Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng 2018-2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng 2018-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Thủ Dầu Một - Mỹ Phước	480.454	14.414	19.218	24.023	57.655	72.070.000	96.090.000	120.115.000	288.275.000
2	Thủ Dầu Một - BX Miền Đông	935.564	28.067	37.423	46.778	112.268	140.335.000	187.115.000	233.890.000	561.340.000
3	Thủ Dầu Một - Tân Uyên	273.572	8.207	10.943	13.679	32.829	41.035.000	54.715.000	68.395.000	164.145.000
4	Thủ Dầu Một - Suối Tiên	718.206	21.546	28.728	35.910	86.184	107.730.000	143.640.000	179.550.000	430.920.000
5	Thủ Dầu Một - Vĩnh Tân	101.580	3.047	4.063	5.079	12.189	15.235.000	20.315.000	25.395.000	60.945.000
6	Thủ Dầu Một - Tân Vạn	331.574	9.947	13.263	16.579	39.789	49.735.000	66.315.000	82.895.000	198.945.000
7	Thủ Dầu Một - Đồng Xoài	380.538	11.416	15.222	19.027	45.665	57.080.000	76.110.000	95.135.000	228.325.000
8	Thủ Dầu Một - Công Xanh - Bàu Bàng	125.200	3.756	5.008	6.260	15.024	18.780.000	25.040.000	31.300.000	75.120.000
9	Thủ Dầu Một - Hội Nghĩa	165.328	4.960	6.613	8.266	19.839	24.800.000	33.065.000	41.330.000	99.195.000
10	Thủ Dầu Một - Thanh Tuyền	304.138	9.124	12.166	15.207	36.497	45.620.000	60.830.000	76.035.000	182.485.000
11	Mỹ Phước - Long Hòa	30.817	925	1.233	1.541	3.699	4.625.000	6.165.000	7.705.000	18.495.000
*	Tổng cộng	3.846.971	115.409	153.880	192.349	461.638	577.045.650	769.394.200	961.742.750	2.308.190.000

* **Thuyết minh:**

- + Sản lượng hành khách dự kiến mua vé tháng năm 2018 (4) khoảng 3% so với năm 2016
- + Sản lượng hành khách dự kiến mua vé tháng năm 2019 (5) khoảng 4% so với năm 2016
- + Sản lượng hành khách dự kiến mua vé tháng năm 2020 (6) khoảng 5% so với năm 2016
- + Nhà nước hỗ trợ cho đối tượng mua vé tháng năm 2018 (8) = (4) x 5.000
- + Nhà nước hỗ trợ cho đối tượng mua vé tháng năm 2019 (9) = (5) x 5.000
- + Nhà nước hỗ trợ cho đối tượng mua vé tháng năm 2020 (10) = (6) x 5.000



PHỤ LỤC 6

Hỗ trợ người tham gia VTHKCC trên địa bàn tỉnh

ĐVT: đồng

TT	Tuyến xe buýt	Sản lượng vận chuyển năm 2016	Dự kiến số lượng người đi xe buýt				Nhà nước hỗ trợ 1.000 đồng/ lượt			
			Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng 2018-2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng 2018-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Thủ Dầu Một - Mỹ Phước	480.454	528.499	552.522	576.545	1.657.566	528.499.000	552.522.000	576.545.000	1.657.566.000
2	Thủ Dầu Một - BX Miền Đông	935.564	1.029.120	1.075.899	1.122.677	3.227.696	1.029.120.000	1.075.899.000	1.122.677.000	3.227.696.000
3	Thủ Dầu Một - Tân Uyên	273.572	300.929	314.608	328.286	943.823	300.929.000	314.608.000	328.286.000	943.823.000
4	Thủ Dầu Một - Suối Tiên	718.206	790.027	825.937	861.847	2.477.811	790.027.000	825.937.000	861.847.000	2.477.811.000
5	Thủ Dầu Một - Vĩnh Tân	101.580	111.738	116.817	121.896	350.451	111.738.000	116.817.000	121.896.000	350.451.000
6	Thủ Dầu Một - Tân Vạn	331.574	364.731	381.310	397.889	1.143.930	364.731.000	381.310.000	397.889.000	1.143.930.000
7	Thủ Dầu Một - Đồng Xoài	380.538	418.592	437.619	456.646	1.312.857	418.592.000	437.619.000	456.646.000	1.312.857.000
8	Thủ Dầu Một - Công Xámi - Dầu Tiếng	125.200	137.720	143.980	150.240	431.940	137.720.000	143.980.000	150.240.000	431.940.000
9	Thủ Dầu Một - Hội Nghĩa	165.328	181.861	190.127	198.394	570.382	181.861.000	190.127.000	198.394.000	570.382.000
10	Thủ Dầu Một - Thanh Tuyền	304.138	334.552	349.759	364.966	1.049.277	334.552.000	349.759.000	364.966.000	1.049.277.000
11	Mỹ Phước - Cây Trờng	30.817	33.899	35.440	36.980	106.319	33.899.000	35.440.000	36.980.000	106.319.000
*	Tổng cộng	3.846.971	4.231.668	4.424.018	4.616.366	13.272.052	4.231.668.000	4.424.018.000	4.616.366.000	13.272.052.000

*** Thuyết minh:**

- + Sản lượng hành khách dự kiến năm 2018 (4) tăng khoảng 10% so với năm 2016
- + Sản lượng hành khách dự kiến năm 2019 (5) tăng khoảng 15% so với năm 2016
- + Sản lượng hành khách dự kiến năm 2020 (6) tăng khoảng 20% so với năm 2016
- + Nhà nước hỗ trợ cho người đi xe buýt năm 2018 (8) = (4) x 1.000
- + Nhà nước hỗ trợ cho người đi xe buýt năm 2019 (9) = (5) x 1.000
- + Nhà nước hỗ trợ cho người đi xe buýt năm 2020 (10) = (6) x 1.000



PHỤ LỤC 7

Hỗ trợ các hoạt động tuyên truyền và duy trì hoạt động của trang web về xe buýt

ĐVT: 1.000.000 đồng

T T	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng				Chi phí hỗ trợ			
				Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Giai đoạn 2018-2020	2018	2019	2020	Giai đoạn 2018- 2020
1	Hoạt động tuyên truyền	đợt	10	4	4	4	12	40	40	40	120
2	Xây dựng trang web							40			40
2	Duy trì hoạt động tuyên truyền trên trang web							10	10	10	30
*	Tổng cộng			4	4	4	12	90	50	50	190



PHỤ LỤC 8
Tổng hợp chi phí đầu tư, hỗ trợ của nhà nước giai đoạn 2018-2020

T T	Nội dung đầu tư, xây dựng	Dự kiến đầu tư, hỗ trợ (triệu đồng)				Ghi chú
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng 2018-2020	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nhà chờ, ô sơn, bảng thông tin	7.984	4.389	4.389	16.762	
2	Phí lưu đậu	680,4	712,8	745,2	2.138	
3	Đầu tư 02 tuyến xe buýt mở mới	5.444	5.444	5.444	16.333	
4	Hỗ trợ vé tháng	577,0	769,4	961,7	2.308	
5	Hỗ trợ người đi xe buýt	4.232	4.424	4.616	13.272	
6	Xây dựng trang web và tuyên truyền	90	50	50	190	
*	TỔNG CỘNG	19.007	15.790	16.207	51.004	

Dự thảo
ngày 14-08-17

PHỤ LỤC 9
Phân công thực hiện Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1.	Tăng cường khả năng tiếp cận của hệ thống vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt					
1.1	Phần đầu đạt tỷ lệ khoảng 70% về mật độ bao phủ của mạng lưới vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đối với các trung tâm huyện, thị xã, thành phố trong phạm vi 500 m người dân có thể tiếp cận sử dụng xe buýt	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện, thị xã, thành phố	Hệ thống mạng lưới xe buýt phù hợp trong đô thị	Tháng 6/2018	
1.2	Tiếp tục triển khai thực hiện dự án “Phát triển hạ tầng giao thông và tuyến xe buýt nhanh (BRT) thành phố mới Bình Dương và Bến xe Miền Đông mới.	Sở Giao thông vận tải, JICA	Các Sở ngành và địa phương	Đưa tuyến xe BRT vào hoạt động	Trước năm 2020	
1.3	Hình thành các điểm trung chuyển xe buýt tại các trung tâm thành phố Thủ Dầu Một, các thị xã: Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên, Bến Cát và thành phố mới Bình Dương đảm bảo kết nối với mạng lưới vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.	Sở Giao thông vận tải	Các Sở ngành và địa phương	Điểm trung chuyển xe buýt	Năm 2018	
1.4	Đầu tư xây dựng các điểm dừng, nhà chờ, bãi đỗ xe trung chuyển, bãi đỗ xe cho người đi xe buýt; phần đầu tất cả các điểm đầu cuối tuyến xe buýt tại bến xe đều được trang bị hệ thống camera giám sát nhằm nâng cao khả năng tiếp cận của mọi đối tượng hành khách (kể cả người khuyết tật).	Sở Giao thông vận tải	Các Sở ngành và địa phương	Hệ thống cơ sở hạ tầng cho xe buýt phù hợp	Trước năm 2020	
2.	Tăng cường thông tin hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt					
2.1	Xây dựng trang website và thường xuyên	Sở Thông tin và	Sở Giao thông	Trang web xe buýt	Tháng	

	cập nhật cung cấp các thông tin về hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.	Truyền thông	vận tải		6/2018	
2.2	Tăng cường lắp đặt bảng điện tử, hệ thống cung cấp thông tin trực tuyến trên xe buýt, tại các điểm đầu cuối, điểm trung chuyển và nhà chờ xe buýt.	Sở Giao thông vận tải	Sở Thông tin và Truyền thông	Bảng thông tin trên các điểm dừng xe buýt	Đến năm 2018	
2.3	Tổ chức tuyên truyền, vận động cán bộ công chức, viên chức, công nhân, học sinh, sinh viên và người dân hạn chế sử dụng xe gắn máy cá nhân, chuyển sang đi lại bằng xe buýt.	Ban An toàn giao thông tỉnh	Sở Giao thông vận tải; Hiệp hội vận tải tỉnh	02 buổi tuyên truyền/năm	Hàng năm	
2.4	Nghiên cứu phát triển ứng dụng phần mềm dành cho người sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt có khả năng sử dụng trên nhiều thiết bị (máy tính, điện thoại, máy tính bảng v.v...).	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giao thông vận tải; Sở Thông tin và Truyền thông	Phần mềm ứng dụng	Đến năm 2018	
2.5	Khuyến khích các đơn vị kinh doanh vận tải xây dựng chương trình nhận diện thương hiệu xe buýt (màu sơn phương tiện, logo, đồng phục v.v...).	Sở Giao thông vận tải	Các DNVT	Nhận diện thương hiệu của xe buýt	Đến năm 2020	
3.	Hỗ trợ hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt					
3.1	Trợ giá vé tháng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt	Sở Giao thông vận tải	Sở Tài chính	Các dự án cụ thể được duyệt	Năm 2017	
3.2	Hỗ trợ cho doanh nghiệp, hợp tác xã trong hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt như: trợ giá cho các tuyến xe buýt mở mới, hỗ trợ vốn vay đầu tư phương tiện mới, hỗ trợ lãi suất vay vốn đầu tư mua mới phương tiện, đầu tư hạ tầng cho xe buýt, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ VTHKCC bằng xe buýt...	Sở Giao thông vận tải	Các Sở ngành và địa phương	Các dự án cụ thể được duyệt	Năm 2017	

3.3	Khai thác các nguồn thu khác như quảng cáo trên xe buýt, nhà chờ xe buýt, bảng thông tin xe buýt để hỗ trợ cho hoạt động vận tải hành khách công cộng.	Sở Giao thông vận tải	Các Sở ngành và địa phương	Các dự án cụ thể được duyệt	Đến năm 2018	
3.4	Hỗ trợ các DNVT phí dịch vụ sử dụng đường bộ, giá dịch vụ xe lưu đậu tại bến xe khách	Sở Giao thông vận tải	Sở Tài chính	Các hỗ trợ cụ thể	Năm 2017	
3.5	Xây dựng hệ thống thẻ thông minh (smart card) thay thế vé giấy truyền thống trên các phương tiện và tuyến xe buýt mới; tiến tới kết nối các hệ thống vé điện tử chung các tuyến xe buýt trên toàn mạng lưới.	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Giao thông vận tải	Thẻ thông minh	Đến năm 2018	
4.	Nâng cao tính tiện nghi của dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt					
4.1	Tăng tỷ lệ phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch, đảm bảo tỷ lệ phương tiện hỗ trợ người khuyết tật.	Sở Giao thông vận tải	Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các dự án cụ thể được duyệt	Từ năm 2017 trở đi	
4.2	Tổ chức giao thông theo hướng ưu tiên vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; giảm hệ số trùng tuyến; từng bước tăng vận tốc khai thác và tăng tần suất hoạt động trên tuyến nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của người dân bằng xe buýt; đảm bảo số chuyến xe buýt được vận hành theo đúng giờ, thời gian giãn cách.	Sở Giao thông vận tải	Các Sở ngành và địa phương	Nâng cao chất lượng dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt	Hàng năm	
4.3	Tăng số lượng phương tiện được trang bị internet không dây (wifi), hệ thống thông báo điểm dừng bằng âm thanh, bảng thông tin điện tử và có máy lạnh phục vụ.	Sở Giao thông vận tải	Các Sở ngành và địa phương	Nâng cao chất lượng dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt	Hàng năm	
4.4	Đầu tư xây dựng hạ tầng cho xe buýt về điểm dừng, nhà chờ, bãi đỗ xe trung chuyển, bãi đỗ xe cho người đi xe buýt đảm bảo 100% các bãi xe, điểm đầu cuối tuyến	Sở Giao thông vận tải	Các Sở ngành và địa phương	Nâng cao chất lượng dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt	Hàng năm	

	xe buýt được trang bị hệ thống camera giám sát.					
4.5	Rà soát, điều chỉnh các tuyến xe buýt trong quy hoạch phù hợp sự tăng trưởng mới, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân.	Sở Giao thông vận tải	Các Sở ngành và địa phương	Nâng cao chất lượng dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt	Hàng năm	
5.	Đảm bảo an ninh, an toàn giao thông					
5.1	Khuyến khích doanh nghiệp vận tải tăng số lượng phương tiện được lắp đặt camera giám sát	Sở Giao thông vận tải	Các DNVT xe buýt	Camera giám sát	Hàng năm	
5.2	Tổ chức tập huấn cho 100% lái xe, nhân viên phục vụ, đội ngũ quản lý được đào tạo, tập huấn xử lý các tình huống phát sinh như: tai nạn, sự cố kỹ thuật, phòng chống khủng bố v.v....	Ban An toàn giao thông tỉnh	Sở Giao thông vận tải	02 buổi tuyên truyền/năm	Hàng năm	
5.3	Tăng số lượng vịnh dừng xe buýt đảm bảo được tách làn giao thông khi dừng đón, trả khách.	Sở Giao thông vận tải	Các DNVT xe buýt	Vịnh dừng xe buýt	Hàng năm	
5.4	Tổ chức tuyên truyền giáo dục nâng cao đạo đức nghề nghiệp người lái xe để tăng cường trách nhiệm, ý thức chấp hành pháp luật, trật tự an toàn giao thông trong quá trình làm việc.	Ban An toàn giao thông tỉnh	Sở Giao thông vận tải	02 buổi tuyên truyền/năm	Hàng năm	
6.	Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực					
6.1	Tổ chức tập huấn, hội thảo trao đổi kinh nghiệm, nâng cao chất lượng, trình độ chuyên môn của nguồn nhân lực phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.	Sở Giao thông vận tải	Các DNVT xe buýt	Hội thảo 01 lần/năm	Hàng năm	
6.2	Thường xuyên tổ chức đào tạo, tập huấn cho lái xe, nhân viên bán vé, những người tiếp xúc trực tiếp với hành khách về kỹ năng, xử lý tình huống, văn hóa ứng xử,	Hiệp hội vận tải	Các DNVT xe buýt	Hội thảo 02 lần/năm	Hàng năm	

	bảo quản phương tiện và thực hiện tiết kiệm nhiên liệu.					
7.	Tăng cường công tác quản lý					
7.1	Bố trí chỗ làm việc cho Trung tâm Quản lý và Điều hành vận tải hành khách công cộng của tỉnh; tăng cường biên chế, nhân lực và cơ sở vật chất cho đơn vị để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra giám sát chất lượng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh.	Sở Giao thông vận tải	Các Sở ngành và địa phương	Bố trí chỗ làm việc, tăng cường biên chế, cơ sở vật chất	Hàng năm	
7.2	Quản lý, theo dõi chất lượng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt thông qua hệ thống giám sát ứng dụng công nghệ hiện đại (camera, thiết bị giám sát hành trình), kết hợp tăng cường tiếp nhận phản ánh của khách hàng để kiểm tra, phát hiện và xử lý vi phạm.	Sở Giao thông vận tải	Các DNVT bằng xe buýt	Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải	Hàng năm	
7.3	Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trên tuyến nhằm kiểm soát chất lượng phục vụ hành khách của xe buýt như: lộ trình, dừng đón trả khách đúng quy định, thời gian, chi phí, thái độ phục vụ...	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm QL&ĐH VTHKCC, Các DNVT bằng xe buýt	Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải	Hàng năm	
7.4	Thực hiện việc phê duyệt đầu tư xây dựng khu đô thị, trung tâm thương mại phải gắn với việc bố trí xây dựng hạ tầng cho xe buýt.	Sở Giao thông vận tải	Các Sở ngành và địa phương	Khu đô thị, trung tâm thương mại phải gắn với việc bố trí xây dựng hạ tầng cho xe buýt	Hàng năm	